# IVM 40/24-2

Máy hút bụi công nghiệp hạng trung IVM 40/24-2 hai động cơ, cơ động và mạnh mẽ dành cho chất rắn mịn và thô. Với bộ lọc sao trong lớp bụi M.




Made in Germany

EDELSTAHL Rostfrei

2-3 h

| Mã đặt hàng | 9.989-906.0 |
|---|---|

- Thiết bị chống điện.

## Thông số kỹ thuật

| | | |
|---|---|---|
| | | 4054278942988 |
| **Số pha** | **Ph** | 1 |
| **Điện áp** | **V** | 220 – 240 |
| **Tần số** | **Hz** | 50 – 60 |
| **Lưu lượng khí** | **l/s / m³/h** | 100 / 360 |
| **Lực hút** | **mbar / kPa** | 225 / 22,5 |
| **Dung tích thùng chứa** | **l** | 40 |
| **Vật liệu thùng chứa** | | Thép không gỉ |
| **Công suất đầu vào định mức** | **kW** | 2,3 |
| **Loại hút bụi** | | Điện |
| **Đường kính của kết nối** | | DN 70 |
| **Đường kính của phụ kiện** | | DN 50 |
| **Độ ồn** | **dB(A)** | 77 |
| **Loại bụi lọc chính** | | M |
| **Trọng lượng chưa gắn phụ kiện** | **Kg** | 35,7 |
| **Trọng lượng bao gồm bao bì** | **Kg** | 36,259 |
| **Kích thước (D × R × C)** | **mm** | 645 × 655 × 1150 |

## Thiết bị

**Có bao gồm phụ kiện**: không

**Trút bỏ thùng chứa.**: Khung gầm đặt







### Hai động cơ thổi

- Lực hút cao và mạnh mẽ.

### Thùng chứa bằng thép không gỉ cơ động

- Các thùng chứa được gửi có thể được gỡ bỏ thuận tiện từ khung xe và hướng để xử lý / đổ.

IVM 40/24-2, 9.989-906.0, 2026-10-30

KÄRCHER

# PHỤ KIỆN CHO IVM 40/24-2
# 9.989-906.0


1


2


3

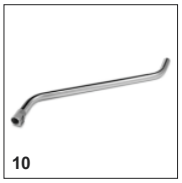

5

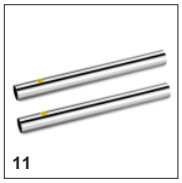

6


7


8


9


10


11


12


13


14

| | | Mã đặt hàng | | |
|---|---|---|---|---|
| **BỘ LỌC** | | | | |
| **Pocket- / Star filters** | | | | |
| Star filter PE/PTFE M 1,6m² sealed seams | 1 | 9.990-018.0 | | ■ |
| Star filter M NOMEX 1,6m² | 2 | 9.991-243.0 | | □ |
| **EMPTYING SUPPORTS** | | | | |
| **Túi đựng rác** | | | | |
| Disposal bag ø540 mm 50 l 5x | 3 | 9.989-606.0 | | ■ |
| **CÁC PHỤ KIỆN KHÁC** | | | | |
| Accessories holder completely | 4 | 9.991-147.0 | | ■ |
| **KHÔNG TAY CẦM** | | | | |
| Handle stainless steel AISI 304 | 5 | 9.989-897.0 | | □ |
| Handle straight stainless steel AISI 304 | 6 | 9.989-899.0 | | □ |
| Hand grip el. ø50mm IK50 – AK50 | 7 | 9.990-930.0 | | □ |
| Tay cầm DN 50 | 8 | 9.977-678.0 | Khả năng dẫn điện và tay cầm cong 45° được làm từ thép không gỉ. Nón trong DN 50. | □ |
| Tay cầm bằng thép không gỉ NW50 | 9 | 9.988-111.0 | Tay cầm cong và dẫn điện được làm từ thép không gỉ. Góc 45°, hình nón bên trong NW 50. | □ |
| **ỐNG HÚT** | | | | |
| Suction tube stainless steel AISI 304 DN | 10 | 9.989-913.0 | | □ |
| Suction tube el. ø50mm IK50 – AK50 | 11 | 9.990-934.0 | | □ |
| Ống hút 850 mm DN 40 | 12 | 9.977-531.0 | Ống nối dài 850 mm làm từ thép. Dẫn điện và có hình nón bên trong DN 50. | □ |
| Ống hút nhôm 1500 mm NW50 | 13 | 9.989-035.0 | Ống nối dài cong và dẫn điện được làm từ thép không gỉ. Góc 45°, hình nón bên trong NW 50. | □ |
| Ống hút bằng thép không gỉ 850 mm NW50 | 14 | 9.988-114.0 | Ống nối dài dẫn điện làm từ thép không gỉ. NW 50 bên trong hình nón. | □ |

■ Có bao gồm khi giao hàng □ Phụ kiện đang có hàng

# PHỤ KIỆN CHO IVM 40/24-2
# 9.989-906.0


15


16


17


18


19


20


21


22


23


24


25


26


27


28

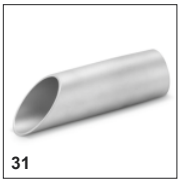
| | | Mã đặt hàng | | |
|---|---|---|---|---|
| **BỘ PHỤ KIỆN** | | | | |
| **Chất rắn/ bụi** | | | | |
| Kit food DN50 | 15 | 9.989-941.0 | | ☐ |
| Kit overhead cleaning DN50 | 16 | 9.989-943.0 | | ☐ |
| Professional General Cleaning Kit conduc | 17 | 9.990-877.0 | | ☐ |
| Floor Cleaning Kit cond. Advanced DN40 | 18 | 9.990-893.0 | | ☐ |
| Floor Cleaning Kit cond. Advanced DN50 | 19 | 9.990-894.0 | | ☐ |
| Accessories kit furnace Expert DN35 | 20 | 9.991-106.0 | | ☐ |
| Kit solid dust DN50 | 21 | 9.989-662.0 | | ☐ |
| **ĐẦU PHUN HÚT** | | | | |
| **Đầu phun tiêu chuẩn** | | | | |
| Standard nozzle silicon FDA blue DN-F50 | 22 | 9.989-841.0 | | ☐ |
| Standard nozzle silicon FDA green DN-F50 | 23 | 9.989-842.0 | | ☐ |
| Standard nozzle silicon FDA red DN-F50 | 24 | 9.989-843.0 | | ☐ |
| Standard nozzle silicon FDA transparent | 25 | 9.989-844.0 | | ☐ |
| Standard nozzle silicon FDA white DN-F50 | 26 | 9.989-845.0 | | ☐ |
| Standard nozzle silicon FDA yellow DN-F5 | 27 | 9.989-846.0 | | ☐ |
| Đầu hút PVC tiêu chuẩn DN50 | 28 | 9.989-673.0 | Đầu hút PVC tiêu chuẩn dẫn điện. DN 50. | ☐ |

☐ Phụ kiện đang có hàng

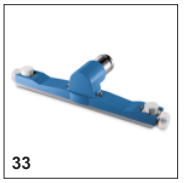
# PHỤ KIỆN CHO IVM 40/24-2
# 9.989-906.0


29


30


31


32


33


34


35


36


37


38


39


40


41


42

| | | Mã đặt hàng | | |
|---|---|---|---|---|
| **ĐẦU PHUN HÚT** | | | | |
| **Đầu phun tiêu chuẩn** | | | | |
| Đầu hút tiêu chuẩn silicone DN50 | 29 | 9.988-402.0 | | ☐ |
| Đầu hút tiêu chuẩn cao su có thể cắt DN50 | 30 | 9.989-675.0 | Đầu hút tiêu chuẩn, dẫn điện, được làm từ cao su có thể cắt. DN 50. | ☐ |
| Đầu hút nhôm tiêu chuẩn DN50 | 31 | 9.980-749.0 | Đầu hút chéo làm từ nhôm anốt, dẫn điện, DN 50. | ☐ |
| **Đầu phun tiêu chuẩn linh hoạt** | | | | |
| Đầu hút tiêu chuẩn PVC linh hoạt DN50 | 32 | 9.981-421.0 | Đầu hút tròn mềm, dẫn điện được làm từ thép mạ kẽm, DN 50, với miệng cao su DN 30. | ☐ |
| **Bàn lau sàn** | | | | |
| Bottom nozzle Edelstahl AISI 316L blue | 33 | 9.989-862.0 | | ☐ |
| Floor nozzle stainless steel AISI 316L g | 34 | 9.989-864.0 | | ☐ |
| Floor nozzle stainless steel AISI 316L r | 35 | 9.989-866.0 | | ☐ |
| Floor nozzle stainless steel AISI 316L t | 36 | 9.989-868.0 | | ☐ |
| Floor nozzle stainless steel AISI 316L w | 37 | 9.989-870.0 | | ☐ |
| Floor nozzle stainless steel AISI 316L y | 38 | 9.989-872.0 | | ☐ |
| Floor nozzle stainless steel AISI 304 40 | 39 | 9.989-915.0 | | ☐ |
| Floor nozzle stainless steel 400 mm DN-F | 40 | 9.989-935.0 | | ☐ |
| Floor nozzle aluminium 400 mm DN-F50 | 41 | 9.989-937.0 | | ☐ |
| Đầu hút sàn nhôm 370 mm DN50 | 42 | 9.989-664.0 | Đầu hút sàn. 370 mm, làm từ nhôm. Dẫn điện. DN 50. | ☐ |

☐ Phụ kiện đang có hàng

# PHỤ KIỆN CHO IVM 40/24-2
# 9.989-906.0


43


44


47


48


49


50


51


52


53


54


55


56

| | | Mã đặt hàng | | |
|---|---|---|---|---|
| **ĐẦU PHUN HÚT** | | | | |
| **Bàn lau sàn** | | | | |
| Đầu hút sàn nhôm 500 mm DN50 | 43 | 9.989-684.0 | Đầu hút sàn, 500 mm, làm từ nhôm. Dẫn điện. DN 50. | ☐ |
| **Đầu phun rộng** | | | | |
| Lane nozzle set | 44 | 9.991-032.0 | | ☐ |
| **Đầu phun khe** | | | | |
| Crevice nozzle stainless steel DN50 | 45 | 9.989-283.0 | | ☐ |
| Đầu hút khe PP 15 mm × 145 mm DN50 | 46 | 9.988-117.0 | Đầu hút khe đa năng phẳng, dẫn điện được làm từ nhựa, DN 52. | ☐ |
| Đầu hút khe 25 mm × 120 mm DN50 | 47 | 9.981-465.0 | Đầu hút khe dẫn điện được làm từ thép tấm, DN 50, với chiều rộng rãnh 25 mm. | ☐ |
| Crevice nozzle slot nozzle V2A AK DN50 | 48 | 9.988-123.0 | | ☐ |
| **Đầu phun khe linh hoạt** | | | | |
| Crevice nozzle nozzle flexible silicone | 49 | 9.989-847.0 | | ☐ |
| Đầu hút khe linh hoạt 12 mm × 45 mm DN50 | 50 | 9.981-424.0 | Đầu hút khe mạ kẽm linh hoạt, dẫn điện, DN 50, với chiều rộng rãnh 13 mm. | ☐ |
| Đầu hút khe linh hoạt 20 mm × 45 mm DN50 | 51 | 9.981-425.0 | Đầu hút khe linh hoạt và dẫn điện được làm từ thép mạ kẽm với chiều rộng khe 20 mm, DN 50. | ☐ |
| **Đầu phun bề mặt** | | | | |
| Standard nozzle silicon FDA blue DN-F40 | 52 | 9.989-850.0 | | ☐ |
| | 53 | 9.989-852.0 | | ☐ |
| | 54 | 9.989-854.0 | | ☐ |
| | 55 | 9.989-856.0 | | ☐ |
| | 56 | 9.989-858.0 | | ☐ |

☐ Phụ kiện đang có hàng

KÄRCHER

# PHỤ KIỆN CHO IVM 40/24-2
# 9.989-906.0


57


58


59


60


61


62


63


64


65


66–67


68


69–70

| | | Mã đặt hàng | | |
|---|---|---|---|---|
| **ĐẦU PHUN HÚT** | | | | |
| **Đầu phun bề mặt** | | | | |
| Standard nozzle silicon FDA blue DN-F40 | 57 | 9.989-860.0 | | ☐ |
| Đầu hút bề mặt silicone 120 mm DN50 | 58 | 9.988-119.0 | Đầu hút cao su dẫn điện, góc cạnh, DN 50, thích hợp sử dụng cho các ngành thực phẩm. | ☐ |
| **BÀN CHẢI** | | | | |
| **Bàn chải tiêu chuẩn** | | | | |
| Bàn chải tiêu chuẩn 40 mm DN50 | 59 | 9.981-432.0 | Đầu hút bàn chải phẳng DN 50. | ☐ |
| **Pencil brushes** | | | | |
| Brush FDA blue ø 75 mm DN-F50 | 60 | 9.989-874.0 | | ☐ |
| Brush FDA green ø 75 mm DN-F50 | 61 | 9.989-876.0 | | ☐ |
| Brush FDA red ø 75 mm DN-F50 | 62 | 9.989-878.0 | | ☐ |
| Brush FDA white ø 75 mm DN-F50 | 63 | 9.989-880.0 | | ☐ |
| Brush FDA yellow ø 75 mm DN-F50 | 64 | 9.989-882.0 | | ☐ |
| **Bàn chải bề mặt** | | | | |
| Bàn chải bề mặt 300 mm DN50 | 65 | 9.981-912.0 | Bàn chải hút, 300 mm, kết nối 45 °, có vít sao, lông hình lông ngựa. | ☐ |
| **Bàn chải xi lanh** | | | | |
| Cylinder brush ø 100 mm F-DN50 | 66 | 9.989-925.0 | | ☐ |
| Cylinder brush ø 200 mm F-DN50 | 67 | 9.989-926.0 | | ☐ |
| **ỐNG** | | | | |
| **PO-Schäuche** | | | | |
| Hose EVA el. ø50mm 3m | 68 | 9.990-924.0 | | ☐ |
| **PVC** | | | | |
| Hose PVC DN50 3 m | 69 | 9.989-964.0 | | ☐ |
| Hose PVC DN50 5 m | 70 | 9.989-965.0 | | ☐ |

☐ Phụ kiện đang có hàng

KÄRCHER

# PHỤ KIỆN CHO IVM 40/24-2
# 9.989-906.0


71–72


73


74


75–76


77–78


79


80


81


82

| | | Mã đặt hàng | | |
|---|---|---|---|---|
| **ỐNG** | | | | |
| **PVC** | | | | |
| Ống PVC DN50 3 m | 71 | 9.989-615.0 | Ống PVC dẫn điện, DN 50. Chịu nhiệt độ lên đến 85°C. Chiều dài: 3 m. | ☐ |
| Ống PVC DN50 5 m | 72 | 9.989-616.0 | Ống PVC dẫn điện, DN 50. Chịu nhiệt độ lên đến 85°C. Chiều dài: 5 m. | ☐ |
| **EVA** | | | | |
| Hose EVA DN50 3 m | 73 | 9.989-984.0 | | ☐ |
| Hose EVA DN50 5 m | 74 | 9.989-985.0 | | ☐ |
| Ống EVA NW50 3 m | 75 | 9.988-090.0 | Ống dẫn điện với NW50. Thích hợp với nhiệt độ lên đến 65 ° C. Chiều dài: 3 m. | ☐ |
| Ống EVA NW50 5 m | 76 | 9.988-091.0 | | ☐ |
| **PU** | | | | |
| Hose PU FDA DN50 3 m | 77 | 9.989-973.0 | | ☐ |
| Hose PU FDA DN50 5 m | 78 | 9.989-974.0 | | ☐ |
| **ADAPTERS / REDUCERS / DISTRIBUTORS** | | | | |
| **Phụ kiện kết nối** | | | | |
| Adapter Food DN-F50 | 79 | 9.993-011.0 | | ☐ |
| **Reducers** | | | | |
| Giảm DN70 xuống DN50 | 80 | 9.977-772.0 | | ☐ |
| **Distributors** | | | | |
| Distributor Y-piece stainless steel AISI | 81 | 9.989-895.0 | | ☐ |
| Khớp nối chữ Y DN50 đến DN40 | 82 | 9.981-149.0 | Manifold, điện dẫn điện, thép, DN 50/40/40. | ☐ |
| **PRE-SEPARATORS** | | | | |
| **Pre-separators** | | | | |
| Pre-separator station SB 100L | 83 | 9.982-243.0 | | ☐ |
| Pre-separator tank dust 60 l DN50 | 84 | 9.989-688.0 | | ☐ |

☐ Phụ kiện đang có hàng

KÄRCHER

# PHỤ KIỆN CHO IVM 40/24-2
# 9.989-906.0


85


86–88

| | | Mã đặt hàng | | |
|---|---|---|---|---|
| **PRE-SEPARATORS** | | | | |
| **Pre-separators** | | | | |
| Thùng tách sơ bộ 200 l | 85 | 9.989-685.0 | Thùng tiêu chuẩn phù hợp với tiêu chuẩn ISO 15750-2. | ☐ |
| **Pre-separator covers** | | | | |
| Nắp bộ tách trước Chất lỏng Op ø 575 mm DN70 | 86 | 9.981-662.0 | Nắp bộ tách sơ bộ DN 70 cho thùng chứa tiêu chuẩn 200 lít (9.989-685.0). | ☐ |
| Nắp bộ tách trước vật liệu rắn ø 517 mm DN70 | 87 | 9.981-665.0 | Nắp bộ tách sơ bộ DN 70. Thích hợp cho thùng chứa có đường kính 517 mm. | ☐ |
| Nắp bộ tách trước vật liệu rắn ø 575 mm DN70 | 88 | 9.981-661.0 | Nắp bộ tách sơ bộ DN 70 cho thùng chứa tiêu chuẩn 200 lít (9.989-685.0). | ☐ |

☐ Phụ kiện đang có hàng